

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 48

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng ("Công ty"), trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103011568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 3 tháng 4 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cao su;
- ▶ Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; kinh doanh phụ tùng ô tô và than.

Công ty có trụ sở chính tại số 231 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh phụ thuộc sau:

Chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình

Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng

Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh

Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hoàng Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Sơn	Thành viên
Ông Lương Xuân Hoàng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Hòa	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Hoàng Văn Hòa	Thành viên
Bà Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Phạm Hoàng Sơn – Chủ tịch.

Ông Nguyễn Việt Hùng, Tổng Giám đốc, được Ông Phạm Hoàng Sơn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 60/UQ-SRC-HĐQT ngày 7 tháng 6 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 13666732/68382735

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (“Công ty”) được lập ngày 10 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 28 tháng 2 năm 2024.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2023-004-1

Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		549.126.282.887	631.102.917.710
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	29.711.953.512	33.058.394.306
111	1. Tiền		14.711.953.512	17.058.394.306
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	16.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		235.235.110.511	366.121.650.273
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	238.217.156.220	367.869.103.286
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		720.135.153	5.270.304.058
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.921.919.771	4.022.930.770
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5,6	(9.624.100.633)	(11.040.687.841)
140	III. Hàng tồn kho	8	250.315.400.799	228.529.873.594
141	1. Hàng tồn kho		251.291.699.609	230.978.322.874
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(976.298.810)	(2.448.449.280)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		33.863.818.065	3.392.999.537
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	949.024.039	2.935.346.968
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	1.952.962.417	443.433.867
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	30.961.831.609	14.218.702
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		659.813.031.320	715.736.741.314
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		97.823.430.950	6.514.752.134
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	97.823.430.950	6.514.752.134
220	II. Tài sản cố định		48.295.006.758	52.200.604.080
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	31.792.162.129	36.336.226.300
222	Nguyên giá		682.879.204.189	679.751.392.641
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(651.087.042.060)	(643.415.166.341)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	13.104.992.707	12.455.058.958
225	Nguyên giá		20.124.700.342	16.850.424.239
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.019.707.635)	(4.395.365.281)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	3.397.851.922	3.409.318.822
228	Nguyên giá		3.615.723.022	3.615.723.022
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(217.871.100)	(206.404.200)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.065.608.864	2.059.374.605
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	2.065.608.864	2.059.374.605
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	508.505.488.913	510.534.576.085
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		505.000.000.000	505.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.444.062.358	8.444.062.358
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.938.573.445)	(2.909.486.273)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.123.495.835	144.427.434.410
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.123.495.835	144.427.434.410
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.208.939.314.207	1.346.839.659.024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		633.884.449.885	903.490.135.850
310	I. Nợ ngắn hạn		482.034.437.507	621.088.346.362
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	148.253.168.523	93.545.658.963
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	42.545.325.913	73.414.693.793
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	329.996.742	1.592.991.566
314	4. Phải trả người lao động		22.004.103.842	24.944.101.217
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.746.675.146	782.441.049
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	29.945.455
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.725.515.452	83.885.588.221
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	255.679.533.163	338.394.314.772
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	659.085.638	771.070.808
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	3.091.033.088	3.727.540.518
330	II. Nợ dài hạn		151.850.012.378	282.401.789.488
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	143.500.000.000	143.500.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	2.115.557.255	132.667.334.365
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.234.455.123	6.234.455.123
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		575.054.864.322	443.349.523.174
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	575.054.864.322	443.349.523.174
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		280.657.650.000	280.657.650.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		280.657.650.000	280.657.650.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.605	3.605
415	3. Cổ phiếu quỹ		(23.970.000)	(23.970.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		116.834.693.289	108.014.502.579
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		177.586.487.428	54.701.336.990
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		25.946.411.910	25.300.701.289
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		151.640.075.518	29.400.635.701
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.208.939.314.207	1.346.839.659.024



Người lập
Lê Lan Phương



Kế toán trưởng
Trần Minh Tuấn

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025





Tổng Giám đốc
Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.063.350.074.195	1.234.494.008.488
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(35.570.201.845)	(36.743.900.996)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.027.779.872.350	1.197.750.107.492
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(881.653.342.717)	(1.032.450.795.006)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		146.126.529.633	165.299.312.486
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	5.260.102.768	1.649.675.834
22	7. Chi phí tài chính	26	(24.273.955.878)	(20.950.713.662)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(15.350.281.706)	(16.010.130.009)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(35.471.024.400)	(33.672.177.635)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(63.611.727.491)	(74.666.552.613)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.029.924.632	37.659.544.410
31	11. Thu nhập khác	28	306.883.950.654	1.426.797.302
32	12. Chi phí khác	28	(144.249.052.353)	(31.263.751)
40	13. Lợi nhuận khác	28	162.634.898.301	1.395.533.551
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		190.664.822.933	39.055.077.961
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(39.024.747.415)	(9.654.442.260)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		151.640.075.518	29.400.635.701
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	5.403	937
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	5.403	937

Người lập
Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
Trần Minh Tuấn

Tổng Giám đốc
Nguyễn Việt Hùng



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		190.664.822.933	39.055.077.961
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		10.307.684.973	11.668.449.264
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản trích lập dự phòng		(971.635.676)	1.977.974.375
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(844.774.784)	157.357.867
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(163.071.526.358)	(583.339.097)
06	Chi phí lãi vay	26	15.350.281.706	16.010.130.009
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.434.852.794	68.285.650.379
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		44.754.164.592	(204.074.287.427)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(20.313.376.735)	96.289.790.812
11	Giảm các khoản phải trả		(57.347.589.198)	(17.488.130.544)
12	Giảm chi phí trả trước		2.580.979.934	2.704.883.560
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.283.881.706)	(16.017.254.009)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(71.051.162.745)	(6.990.706.315)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.533.221.000)	(5.023.286.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(68.759.234.064)	(82.313.339.544)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(3.655.358.089)	(13.549.987.756)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		300.799.569.173	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.500.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		10.500.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay		1.709.933.867	515.233.217
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		298.854.144.951	(13.034.754.539)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		794.678.938.610	750.089.340.622
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.008.504.687.792)	(633.051.455.636)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.825.736.660)	(2.632.201.896)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.795.136.460)	(22.380.373.360)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(233.446.622.302)	92.025.309.730
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.351.711.415)	(3.322.784.353)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		33.058.394.306	36.390.500.867
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.270.621	(9.322.208)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	29.711.953.512	33.058.394.306

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025


 Người lập
 Lê Lan Phương


 Kế toán trưởng
 Trần Minh Tuấn


 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Việt Hùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng ("Công ty"), trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103011568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 3 tháng 4 năm 2006, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cao su;
- ▶ Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; kinh doanh phụ tùng ô tô và than.

Công ty có trụ sở chính tại số 231 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh phụ thuộc sau:

<i>Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 745 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 767 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành kèm theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối năm với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Công ty và được các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước phê duyệt.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	không hao mòn

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm, hàng hóa được bán hoặc dịch vụ được cung cấp. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo khu vực địa lý mà sản phẩm và hàng hóa được cung cấp cho khách hàng.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.144.061.226	448.093.355
Tiền gửi ngân hàng	13.567.892.286	16.610.300.951
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	16.000.000.000
TỔNG CỘNG	29.711.953.512	33.058.394.306

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng, có kỳ hạn gốc 1 tháng và hưởng lãi suất từ 3,1 - 4,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,15 – 3,4%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	154.221.238.720	367.743.975.756
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Nam	62.316.529.740	256.777.464.990
- Các khoản phải thu khách hàng khác	91.904.708.980	110.966.510.766
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	83.995.917.500	125.127.530
TỔNG CỘNG	238.217.156.220	367.869.103.286
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(6.657.121.958)	(8.073.709.166)

Công ty đã thế chấp 50% giá trị quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế với các bên có nghĩa vụ thanh toán với Công ty để đảm bảo cho các khoản vay như trình bày ở Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khoản ứng vốn cho Công ty Cổ phần Philips Black Carbon Việt Nam	2.966.978.675	(2.966.978.675)	2.966.978.675	(2.966.978.675)
Phải thu lãi tiền gửi	1.506.087.371	-	234.782.483	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	610.060.278	-	61.475.853	-
Phải thu ngắn hạn khác	838.793.447	-	759.693.759	-
TỔNG CỘNG	5.921.919.771	(2.966.978.675)	4.022.930.770	(2.966.978.675)
Dài hạn				
Tài sản cầm cố dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	97.338.492.816	-	5.496.760.000	-
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn khác	484.938.134	-	1.017.992.134	-
TỔNG CỘNG	97.823.430.950	-	6.514.752.134	-

(i) Đây là giá trị tài sản cầm cố để đảm bảo cho các nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng cung cấp tín dụng bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tài sản cầm cố bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng này với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất là 2,9% – 4,5%/năm, và được tự động gia hạn theo thời hạn cấp tín dụng của ngân hàng.

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Ô tô TMT – Chi nhánh Hưng Yên	91.805.021	-	8.282.945.970	4.095.570.475
Công ty TNHH Nam Tiến	2.831.850.000	1.982.295.000	119.237.964	83.466.575
Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	2.966.978.675	-	2.966.978.675	-
Nguyễn Thị Hương	2.208.428.046	-	2.208.428.046	-
Các khách hàng khác	3.507.333.891	-	1.813.966.383	136.060.758
TỔNG CỘNG	11.606.395.633	1.982.295.000	15.391.557.038	4.315.097.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.910.925.768	-	2.069.807.040	-
Nguyên liệu, vật liệu	132.424.692.992	-	108.921.995.513	-
Công cụ, dụng cụ	2.388.412.028	-	3.159.984.288	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.167.740.955	-	8.513.109.503	-
Thành phẩm	103.422.784.358	(974.286.659)	105.762.739.980	(2.400.213.045)
Hàng hóa	11.549.979	-	108.296.466	-
Hàng gửi đi bán	965.593.529	(2.012.151)	2.442.390.084	(48.236.235)
TỔNG CỘNG	251.291.699.609	(976.298.810)	230.978.322.874	(2.448.449.280)

Công ty đã sử dụng toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển tại Chi nhánh Thái Bình làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày ở Thuyết minh số 19.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.448.449.280	4.157.372.617
Cộng: Trích lập dự phòng	1.745.834.442	2.758.057.196
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.217.984.912)	(4.466.980.533)
Số cuối năm	976.298.810	2.448.449.280

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Bảo hiểm cháy nổ	271.208.684	279.801.309
Chi phí thuê biển quảng cáo	422.554.370	535.662.400
Chi phí LC	125.354.527	2.010.293.259
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	129.906.458	109.590.000
TỔNG CỘNG	949.024.039	2.935.346.968
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.123.495.835	3.356.897.840
Tiền thuê đất trả trước (Thuyết minh số 28)	-	141.070.536.570
TỔNG CỘNG	3.123.495.835	144.427.434.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

					Đơn vị tính: VND	
					Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm					786.447.907	679.751.392.641
- Mua mới trong năm	115.917.044.294	510.323.910.958	52.723.989.482		-	2.701.635.252
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	808.355.252	1.893.280.000		-	426.176.296
	426.176.296	-	-		-	-
Số cuối năm	116.343.220.590	511.132.266.210	54.617.269.482		786.447.907	682.879.204.189
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	86.024.949.805	488.725.428.911	40.248.253.118		786.447.907	615.785.079.741
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm					786.447.907	643.415.166.341
Khấu hao trong năm	99.171.679.930	502.279.081.098	41.177.957.406		-	7.671.875.719
	1.979.069.780	3.979.106.218	1.713.699.721		-	-
Số cuối năm	101.150.749.710	506.258.187.316	42.891.657.127		786.447.907	651.087.042.060
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	16.745.364.364	8.044.829.860	11.546.032.076		-	36.336.226.300
Số cuối năm	15.192.470.880	4.874.078.894	11.725.612.355		-	31.792.162.129

Công ty đã thế chấp một số máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 vào khoảng 1,5 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,9 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 19. Công ty cũng đã sử dụng một phần nhà cửa, vật kiến trúc với giá trị còn lại là 0 VND cho bên thứ 3 thuê sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	16.850.424.239
Thuê trong năm	3.274.276.103
Số cuối năm	20.124.700.342

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	4.395.365.281
Khấu hao trong năm	2.624.342.354
Số cuối năm	7.019.707.635

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	12.455.058.958
Số cuối năm	13.104.992.707

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	3.042.378.022	573.345.000	3.615.723.022
Số cuối năm	3.042.378.022	573.345.000	3.615.723.022
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	206.404.200	206.404.200
Hao mòn trong năm	-	11.466.900	11.466.900
Số cuối năm	-	217.871.100	217.871.100
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	3.042.378.022	366.940.800	3.409.318.822
Số cuối năm	3.042.378.022	355.473.900	3.397.851.922

Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản vô hình để đảm bảo cho các khoản vay như trình bày ở Thuyết minh số 19.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng nhà kho, mở rộng nhà máy sản xuất tại Xuân Hòa	1.656.758.754	1.504.049.495
Khác	408.850.110	555.325.110
TỔNG CỘNG	2.065.608.864	2.059.374.605

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 14.1)					
Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoành Sơn	375.000.000.000	(1.623.589.689)	(*) 375.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn	130.000.000.000	(2.002.085.335)	(*) 130.000.000.000	(980.089.245)	(*)
	505.000.000.000	(3.625.675.024)	505.000.000.000	(980.089.245)	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 14.2)					
Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	8.444.062.358	(1.312.898.421)	(*) 8.444.062.358	(1.929.397.028)	(*)
	8.444.062.358	(1.312.898.421)	8.444.062.358	(1.929.397.028)	
TỔNG CỘNG	513.444.062.358	(4.938.573.445)	513.444.062.358	(2.909.486.273)	

(*) Công ty đang trong quá trình xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoàng Sơn	Khu hành chính dịch vụ - Khu Công nghiệp và cảng biển Vũng Áng, xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Sản xuất sắt, lớp cao su				
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn (Thuyết minh số 18)	Số 231 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện mặt trời áp mái	30,6%	30,6%	30,6%	30,6%
			26,0%	26,0%	26,0%	26,0%

Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 96/BB-HĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã giao Tổng Giám đốc Công ty chỉ đạo triển khai xây dựng lộ trình, kế hoạch thoái phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn trên cơ sở theo đúng các quy định của pháp luật và bảo toàn vốn đầu tư. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa hoàn thành việc xây dựng lộ trình, kế hoạch thoái vốn tại công ty này.

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	Lô đất số 4, Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất than cốc	7,0%	7,0%	7,0%	7,0%

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục giải thể doanh nghiệp và trả lại tiền vốn góp cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên khác	146.710.122.699	146.710.122.699	92.885.686.236	92.885.686.236
- Công ty TNHH Ô tô SAIC Hongyan	56.212.200.000	56.212.200.000	15.949.494.000	15.949.494.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	16.684.206.000	16.684.206.000	16.008.300.000	16.008.300.000
- Công ty TNHH Kim Trường Phúc	13.185.364.997	13.185.364.997	9.886.987.876	9.886.987.876
- Phải trả đối tượng khác	60.628.351.702	60.628.351.702	51.040.904.360	51.040.904.360
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.543.045.824	1.543.045.824	659.972.727	659.972.727
TỔNG CỘNG	148.253.168.523	148.253.168.523	93.545.658.963	93.545.658.963

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	11.457.651.594	8.858.981.197
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	31.087.674.319	64.555.712.596
TỔNG CỘNG	42.545.325.913	73.414.693.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHẤU TRỪ, PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số phải thu/khấu trừ	Số phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải thu/khấu trừ	Số phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.064.583.721	39.024.747.415	(71.051.162.745)	30.961.831.609	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	14.269.158.214	(14.269.158.214)	-	-
Thuế giá trị gia tăng	457.652.569	481.991.930	35.401.356.612	(37.171.692.792)	1.952.962.417	206.965.598
Thuế thu nhập cá nhân	-	46.415.915	796.281.106	(719.665.877)	-	123.031.144
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	17.013.090.386	(17.013.090.386)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	584.686.946	(584.686.946)	-	-
TỔNG CỘNG	457.652.569	1.592.991.566	107.089.320.679	(140.809.456.960)	32.914.794.026	329.996.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nghĩa vụ tài chính liên quan đến trách nhiệm tái chế nộp Quỹ Bảo vệ Môi trường	2.155.063.590	-
Chi phí tiền điện	557.052.846	67.518.955
Chi phí lãi vay trích trước	344.600.000	278.200.000
Chi phí phải trả khác	689.958.710	436.722.094
TỔNG CỘNG	3.746.675.146	782.441.049

(*) Đây là số tiền Công ty trích lập để thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 10 năm 2022 quy định chi tiết về một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả thư tín dụng nhập khẩu	-	78.303.636.360
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.117.901.958	1.075.017.618
Nhận ký quỹ, ký cược	3.389.497.355	3.255.964.555
Bảo hiểm xã hội	250.121.205	530.765.666
Các khoản phải trả, phải nộp khác	967.994.934	720.204.022
TỔNG CỘNG	5.725.515.452	83.885.588.221
Dài hạn		
Phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư (i) (Thuyết minh số 31)	143.500.000.000	143.500.000.000
TỔNG CỘNG	143.500.000.000	143.500.000.000

(i) Căn cứ theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15 tháng 6 năm 2016 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn, các bên đã đồng ý thành lập Công ty TNHH Sao Vàng – Hoàn Sơn để thực hiện dự án “Tổ hợp Thương mại và Nhà ở Sao Vàng - Hoàn Sơn” tại số 231, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội. Cũng theo hợp đồng này, Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn sẽ chi trả và hỗ trợ Công ty các khoản kinh phí liên quan đến việc di dời nhà máy tại địa chỉ 231, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội và đầu tư vào nhà máy mới với tổng số tiền là 435 tỷ VND và Công ty đã nhận được khoản kinh phí đợt 1 và đợt 2 từ Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn với tổng số tiền là 143,5 tỷ VND. Tuy nhiên, tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa xây dựng kế hoạch cụ thể liên quan đến việc di dời nhà máy tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân cũng như việc đầu tư xây dựng nhà máy mới.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đang xây dựng lộ trình, kế hoạch thoái phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng – Hoàn Sơn theo đúng các quy định của pháp luật và bảo toàn vốn đầu tư và theo đó, sẽ thực hiện thanh quyết toán các khoản kinh phí nhận được từ Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn.

Công ty cũng đã thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư nêu trên để đảm bảo cho các khoản vay như trình bày ở Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn								
	Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	335.808.837.780	335.808.837.780	794.678.938.610	(878.504.687.792)	894.381.078	252.877.469.676	252.877.469.676
	Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	2.585.476.992	2.585.476.992	3.042.323.155	(2.825.736.660)	-	2.802.063.487	2.802.063.487
		338.394.314.772	338.394.314.772	797.721.261.765	(881.330.424.452)	894.381.078	255.679.533.163	255.679.533.163
Dài hạn								
	Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 19.2)	2.667.334.365	2.667.334.365	3.025.227.045	(3.577.004.155)	-	2.115.557.255	2.115.557.255
	Vay bên liên quan (Thuyết minh số 31)	130.000.000.000	130.000.000.000	-	(130.000.000.000)	-	-	-
		132.667.334.365	132.667.334.365	3.025.227.045	(133.577.004.155)	-	2.115.557.255	2.115.557.255
TỔNG CỘNG		471.061.649.137	471.061.649.137	800.746.488.810	(1.014.907.428.607)	894.381.078	257.795.090.418	257.795.090.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa	29.017.727.595	-	- Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 6 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,0%/năm	- 50% quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế với các bên có nghĩa vụ thanh toán với Công ty; - Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn - Một số máy móc, thiết bị; và - Quyền sử dụng đất tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
	47.592.712.725	1.862.655,58	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 6 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,3%/năm	Hàng tồn kho luân chuyển và một số máy móc tại Chi nhánh Thái Bình
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Phúc Yên	38.105.954.552	-	- Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 6 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,0%/năm	- Hợp đồng tiền gửi theo hợp đồng cầm cố tài sản; và - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội; tại 261 Vũ Tông Phan, quận Thanh Xuân, Hà Nội và tại số 63, đường Nguyễn Bình Khiêm, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	138.161.074.804	-	- Gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 5 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,8%- 7,3%/năm	
TỔNG CỘNG		252.877.469.676			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	1.716.101.777	278.179.181	1.437.922.596	327.397.027	2.585.476.992
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1-5 năm	2.624.937.824	331.060.305	2.293.877.519	125.834.267	2.667.334.365
TỔNG CỘNG	4.341.039.601	609.239.486	3.731.800.115	453.231.294	5.252.811.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đây là khoản dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm cho các sản phẩm sẫm lớp được bán ra có thể phát sinh nghĩa vụ sửa chữa, bảo hành và trả lại trong tương lai tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.727.540.518	6.017.700.977
Trích quỹ	2.940.063.570	2.774.125.541
Sử dụng quỹ trong năm	(3.576.571.000)	(5.064.286.000)
Số cuối năm	3.091.033.088	3.727.540.518

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

					Đơn vị tính: VND	
					Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	280.657.650.000	3.605			59.006.897.854	439.332.707.414
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-			29.400.635.701	29.400.635.701
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-			(8.322.376.624)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-			(2.774.125.541)	(2.774.125.541)
Trích quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành	-	-			(159.000.000)	(159.000.000)
Chia cổ tức	-	-			(22.450.694.400)	(22.450.694.400)
Số cuối năm	280.657.650.000	3.605		(23.970.000)	54.701.336.990	443.349.523.174
Năm nay						
Số đầu năm	280.657.650.000	3.605			54.701.336.990	443.349.523.174
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-			151.640.075.518	151.640.075.518
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-			(8.820.190.710)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-			(2.940.063.570)	(2.940.063.570)
Trích quỹ khen thưởng ban quản lý, điều hành (*)	-	-			(156.650.000)	(156.650.000)
Chia cổ tức (*)	-	-			(16.838.020.800)	(16.838.020.800)
Số cuối năm	280.657.650.000	3.605		(23.970.000)	177.586.487.428	575.054.864.322

(*) Công ty đã thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban quản lý, điều hành và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Nghị quyết số 43/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 22 tháng 4 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	14.093.290	14.093.290	-	14.093.290	14.093.290	-
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	10.104.115	10.104.115	-	10.104.115	10.104.115	-
Các cổ đông khác	3.865.963	3.865.963	-	3.865.963	3.865.963	-
Cổ phiếu quỹ	2.397	2.397	-	2.397	2.397	-
TỔNG CỘNG	28.065.765	28.065.765	-	28.065.765	28.065.765	-

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Số đầu năm	280.657.650.000	280.657.650.000
Số cuối năm	280.657.650.000	280.657.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức cho năm 2023: 6% mệnh giá	16.838.020.800	-
Cổ tức cho năm 2022: 8% mệnh giá	-	22.450.694.400
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	16.783.769.520	22.381.914.640

22.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: Cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	28.065.765	28.065.765
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.065.765	28.065.765
Cổ phiếu phổ thông	28.065.765	28.065.765
Cổ phiếu quỹ	2.397	2.397
Cổ phiếu đang lưu hành	28.063.368	28.063.368
Cổ phiếu phổ thông	28.063.368	28.063.368

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	49.195,62	89.796,19
- Rúp Nga (RUB)	6.398,11	2.067.637,91

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.063.350.074.195	1.234.494.008.488
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	852.114.555.887	835.131.099.573
Doanh thu bán hàng hóa	192.445.447.986	379.491.570.936
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.423.601.197	16.459.130.921
Doanh thu bán vật tư	1.096.002.300	2.862.128.462
Doanh thu khác	270.466.825	550.078.596
Các khoản giảm trừ doanh thu	(35.570.201.845)	(36.743.900.996)
Doanh thu thuần	1.027.779.872.350	1.197.750.107.492
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	816.544.354.042	798.387.198.577
Doanh thu bán hàng hóa	192.445.447.986	379.491.570.936
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.423.601.197	16.459.130.921
Doanh thu bán vật tư	1.096.002.300	2.862.128.462
Doanh thu khác	270.466.825	550.078.596
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	106.976.346.849	89.718.793.318
Doanh thu đối với bên khác	920.803.525.501	1.108.031.314.174

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.981.238.755	583.339.097
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.278.864.013	1.066.336.737
TỔNG CỘNG	5.260.102.768	1.649.675.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	693.140.221.373	671.321.077.471
Giá vốn bán hàng hóa	189.162.073.354	360.058.650.517
Giá vốn dịch vụ cung cấp và hoạt động khác	823.198.460	2.779.990.355
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.472.150.470)	(1.708.923.337)
TỔNG CỘNG	881.653.342.717	1.032.450.795.006

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	15.350.281.706	16.010.130.009
Chiết khấu thanh toán	5.499.065.970	4.584.999.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.395.521.030	470.034.322
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	2.029.087.172	(114.449.769)
TỔNG CỘNG	24.273.955.878	20.950.713.662

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.244.670.407	20.769.044.494
Chi phí nhân công	5.448.767.398	5.041.772.962
Chi phí khấu hao	11.466.900	112.072.130
Chi phí quảng cáo	1.686.826.325	1.149.745.505
Chi phí bảo hành sản phẩm	3.129.885.295	3.991.447.204
Chi phí bán hàng khác	1.949.408.075	2.608.095.340
TỔNG CỘNG	35.471.024.400	33.672.177.635
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	25.601.016.691	22.728.739.578
Tiền thuê đất, thuê đất	14.269.158.214	26.509.004.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.110.727.594	13.738.531.643
Chi phí chuyên nghiệp (*)	621.300.000	461.700.000
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.148.035.502	1.510.155.454
(Hoàn nhập dự phòng)/chi phí dự phòng	(1.416.587.208)	3.815.829.156
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.278.076.698	5.902.592.536
TỔNG CỘNG	63.611.727.491	74.666.552.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

(*) Bao gồm chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty EY toàn cầu ("các Công ty EY") phát sinh trong năm nay với số tiền là 480.000.000 VND

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Thu nhập từ việc chuyển nhượng quyền thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam (*)	303.837.948.660	-
Các khoản khác	3.046.001.994	1.426.797.302
	306.883.950.654	1.426.797.302
Chi phí khác		
Chi phí chuyển nhượng quyền thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam (*)	143.747.661.057	-
Các khoản khác	501.391.296	31.263.751
	144.249.052.353	31.263.751
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	162.634.898.301	1.395.533.551

(*) Đây là giá trị chuyển nhượng và chi phí quyền thuê lại đất và cơ sở hạ tầng, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 03, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam căn cứ theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty thống nhất chấm dứt dự án "Đầu tư nhà máy Cao su Sao Vàng tại Hà Nam" và các hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê lại đất và cơ sở hạ tầng và tài sản gắn liền với đất với các bên liên quan.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	558.898.262.454	468.475.606.489
Chi phí nhân công	112.230.123.063	102.636.211.823
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.307.684.973	11.668.449.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.152.249.557	64.054.828.747
Chi phí bằng tiền khác	44.839.568.183	61.046.591.682
(Hoàn nhập dự phòng)/trích lập dự phòng	(3.000.722.848)	2.092.424.144
TỔNG CỘNG	789.427.165.382	709.974.112.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.027.897.698	9.654.442.260
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	996.849.717	-
TỔNG CỘNG	39.024.747.415	9.654.442.260

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	190.664.822.933	39.055.077.961
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	38.132.964.586	7.811.015.592
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	711.871.127	1.836.263.728
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không chuyên trách	25.200.000	25.200.000
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(842.138.015)	(18.037.061)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	996.849.717	-
Chi phí thuế TNDN	39.024.747.415	9.654.442.260

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn ("TĐHS")	Công ty mẹ
2	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam ("TĐHCVN")	Cổ đông lớn
3	Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoành Sơn	Công ty liên kết
4	Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn	Công ty liên kết
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thương mại Việt Anh	Công ty liên quan đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
6	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Hà Nội	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT
7	Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp và Vận tải Quốc tế Hoành Sơn	Công ty trong cùng TĐHS
8	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoành Sơn	Công ty trong cùng TĐHS
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia rượu và Giải khát Sao Vàng	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT
10	Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Công ty trong cùng TĐHCVN
11	Công ty Cổ phần DAP VINACHEM	Công ty trong cùng TĐHCVN
12	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Công ty trong cùng TĐHCVN
13	Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghệ Hóa chất	Công ty trong cùng TĐHCVN

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND				
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	Công ty mẹ	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.507.442.849	89.407.526.318
		Chia cổ tức	8.455.974.000	5.508.920.000
		Thanh toán cổ tức	8.455.974.000	5.508.920.000
		Trả gốc vay	130.000.000.000	-
		Cần trừ công nợ	7.000.000.000	-
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	6.062.469.000	8.083.292.000
		Thanh toán cổ tức	6.062.469.000	8.083.292.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Công ty trong cùng TĐHCVN	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	409.829.000	311.267.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp và Vận tải Quốc tế Hoành Sơn	Công ty trong cùng TĐHS	Bán hàng hóa	82.059.075.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoành Sơn	Công ty trong cùng TĐHS	Mua hàng hóa	1.872.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia rượu và Giải khát Sao Vàng	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT	Mua hàng hóa	52.159.091	259.886.364
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thương mại Việt Anh	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	660.000.000	600.000.000
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn	Công ty liên kết	Mua điện mặt trời	1.117.660.275	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 58.853.130 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)				
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp và Vận tải Quốc tế Hoành Sơn	Công ty trong cùng TĐHS	Bán hàng hóa	83.841.817.500	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Công ty trong cùng TĐHCVN	Bán thành phẩm	143.100.000	55.274.400
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Hà Nội	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT	Thuê mặt bằng	11.000.000	11.000.000
Công ty Cổ phần DAP VINACHEM	Công ty trong cùng TĐHCVN	Bán thành phẩm	-	53.953.130
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Công ty trong cùng TĐHCVN	Bán thành phẩm	-	4.900.000
TỔNG CỘNG			83.995.917.500	125.127.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	1.207.073.097	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghệ Hóa chất	Công ty trong cùng TĐHCVN	Dịch vụ thiết kế	335.972.727	335.972.727
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thương mại Việt Anh	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT	Phải trả dịch vụ	-	324.000.000
TỔNG CỘNG			1.543.045.824	659.972.727
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	Công ty mẹ	Tạm ứng mua hàng	31.087.674.319	64.555.712.596
TỔNG CỘNG			31.087.674.319	64.555.712.596
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Cổ đông khác	Cổ đông khác	Phải trả cổ tức	1.117.901.958	1.075.017.618
TỔNG CỘNG			1.117.901.958	1.075.017.618
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Công ty TNHH Sao Vàng – Hoàn Sơn	Công ty liên kết	Tiền hỗ trợ di dời	143.500.000.000	143.500.000.000
TỔNG CỘNG			143.500.000.000	143.500.000.000
Vay dài hạn (Thuyết minh 19)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	Công ty mẹ	Vay dài hạn	-	130.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	130.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thù lao	
		Năm nay	Năm trước
Phạm Hoàng Sơn	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Việt Hùng	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Đình Sơn	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Lương Xuân Hoàng	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Trung Hòa	Trưởng BKS	48.000.000	48.000.000
Hoàng Văn Hòa	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000
Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000
TỔNG CỘNG		360.000.000	360.000.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Nguyễn Việt Hùng	Tổng Giám đốc	640.921.200	627.686.874
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	534.461.200	522.886.570
Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc	494.500.000	475.541.141
Nguyễn Trung Hòa	Trưởng BKS	321.839.315	282.099.888
Hoàng Văn Hòa	Thành viên BKS	275.057.009	263.615.002
TỔNG CỘNG		2.266.778.724	2.171.829.475

(*) Thu nhập gồm lương, thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

32.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất	Thương mại	Khác
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Doanh thu			Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	817.640.356.342	192.445.447.986	1.027.779.872.350
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	119.374.400.525	9.058.061.086	146.126.529.633
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			44.538.293.300
Lợi nhuận thuần trước thuế			190.664.822.933
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(39.024.747.415)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			151.640.075.518
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình			3.529.569.865
Tài sản cố định vô hình			-
Khấu hao			10.296.218.073
Hao mòn/phân bổ chi phí trả trước			7.892.578.742
Các chi phí lớn không bằng tiền khác			140.709.281.570
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	314.370.249.114	166.406.634.935	482.595.570.214
Tài sản không phân bổ (**)			726.343.743.993
Tổng tài sản			1.208.939.314.207
Công nợ bộ phận	97.478.225.643	93.307.270.217	190.798.494.436
Công nợ không phân bổ (***)			443.085.955.449
Tổng công nợ			633.884.449.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

32.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau (tiếp theo):

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				Đơn vị tính: VND	
Doanh thu	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	801.249.327.039	379.491.570.936	17.009.209.517	1.197.750.107.492	
Kết quả	126.070.149.243	22.619.953.726	16.609.209.517	165.299.312.486	
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận				(126.244.234.525)	
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)				39.055.077.961	
Lợi nhuận thuần trước thuế				(9.654.442.260)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				29.400.635.701	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				16.173.723.558	
Các thông tin bộ phận khác				11.656.982.364	
Chi phí hình thành tài sản cố định				16.781.460.657	
Tài sản cố định hữu hình				-	
Tài sản cố định vô hình				-	
Khấu hao				-	
Hao mòn/phân bổ chi phí trả trước				-	
Các chi phí lớn không bằng tiền khác				-	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				-	
Tài sản và công nợ	303.459.218.155	288.206.014.755	1.930.338.862	593.595.571.772	
Tài sản bộ phận				753.244.087.252	
Tài sản không phân bổ (**)				1.346.839.659.024	
Tổng tài sản	80.336.389.524	86.610.064.894	13.898.338	166.960.352.756	
Công nợ bộ phận				736.529.783.094	
Công nợ không phân bổ (***)				903.490.135.850	
Tổng công nợ					

(*) Thu nhập/chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ chủ yếu gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tài sản cố định, chi phí trả trước, phải thu dài hạn khác và đầu tư tài chính

(***) Công nợ không phân bổ chủ yếu gồm phải trả người lao động, vay và nợ thuê tài chính, chi phí phải trả, dự phòng phải trả, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khoa học và công nghệ và các phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

32.1 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Doanh thu	Xuất khẩu	Trong nước	Đơn vị tính: VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Chi phí hình thành tài sản cố định	216.890.465.984	810.889.406.366	1.027.779.872.350
Tài sản cố định hữu hình			3.529.569.865
Tài sản cố định vô hình			-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	111.269.011.919	120.291.022.343	231.560.034.262
Tài sản không phân bổ (*)			977.379.279.945
Tổng tài sản			1.208.939.314.207

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Doanh thu			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Chi phí hình thành tài sản cố định	162.622.743.285	1.035.127.364.207	1.197.750.107.492
Tài sản cố định hữu hình			16.173.723.558
Tài sản cố định vô hình			-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	36.000.539.422	323.794.854.698	359.795.394.120
Tài sản không phân bổ (*)			987.044.264.904
Tổng tài sản			1.346.839.659.024

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu gồm tiền và các khoản tương đương tiền, trả trước cho người bán, hàng tồn kho, tài sản cố định, chi phí trả trước, phải thu khác và đầu tư tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	151.640.075.518	29.400.635.701
Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành, quản lý trích lập trong năm	-	(3.096.713.570)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty	151.640.075.518	26.303.922.131
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	28.063.368	28.063.368
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	28.063.368	28.063.368
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	5.403	937
- Lãi suy giảm	5.403	937

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành, quản lý từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết số 43/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc năm kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng, cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	19.949.072.806	23.518.383.538
Từ trên 1 năm đến dưới 5 năm	79.796.291.224	94.073.534.152
Trên 5 năm	492.416.110.153	603.831.938.309
TỔNG CỘNG	592.161.474.183	721.423.855.999



Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê kho, mặt bằng, văn phòng, kios theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	7.463.967.273	5.696.258.208
Từ trên 1 năm đến dưới 5 năm	1.495.890.411	3.433.530.000
TỔNG CỘNG	8.959.857.684	9.129.788.208

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2025



Người lập
Lê Lan Phương



Kế toán trưởng
Trần Minh Tuấn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Việt Hùng

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn